

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách
khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao của các xã miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài chính tại Tờ trình số 10/TTr-LN: SNN&PTNT-STC ngày 24/01/2017 về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017, với những nội dung sau:

I. Kế hoạch khối lượng: Chi tiết theo số liệu tại các biểu số 01, 02, 03a, 03b, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11.

II. Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp

1. Tổng kinh phí đề nghị phân bổ đợt này: 106.100 triệu đồng (*Một trăm lẻ sáu tỷ, một trăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

1.1. Chính sách hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi: 15.350 triệu đồng.

1.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung: 12.287 triệu đồng.

1.3. Chính sách hỗ trợ mua máy thu hoạch lúa và hệ thống tưới lúa mặt ruộng: 10.680 triệu đồng.

1.4. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh: 10.700 triệu đồng.

1.5. Chính sách hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân: 996 triệu đồng.

1.6. Chính sách hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 22.500 triệu đồng.

1.7. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt: 23.877,5 triệu đồng.

1.8. Chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp: 9.150 triệu đồng.

1.9. Kinh phí tập huấn, tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết: 150 triệu đồng.

1.10. Kinh phí quản lý chương trình: 409,5 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số: 01, 02, 03a, 03b, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp thuộc sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Căn cứ vào dự toán được giao, lập và phê duyệt dự toán chi tiết các chính sách theo nguyên tắc không được vượt số kinh phí được giao, đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi giám sát.

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện đơn đốc hướng dẫn và kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện các chính sách.

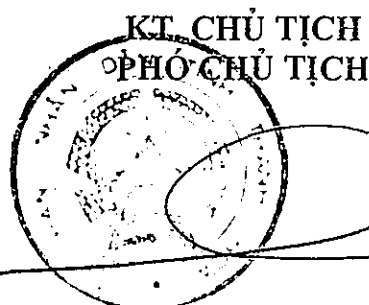
3. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách, đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm tra quyết toán và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, NN (A35).



Nguyễn Đức Quyền

**Biểu 01: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH
THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

ST T	Đơn vị	Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2017	Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng
	Tổng	106.100.000	15.350.000	12.287.000	10.680.000	10.700.000	996.000	22.500.000	23.877.500	9.150.000
I	Các huyện, thị xã, thành phố	105.540.500	15.350.000	12.287.000	10.680.000	10.700.000	996.000	22.500.000	23.877.500	9.150.000
1	TP Thanh Hoá	25.000		25.000						
2	TX Sầm Sơn	55.000		55.000						
3	TX Bim Sơn	3.165.000		100.000				3.000.000	65.000	
4	Thọ Xuân	5.921.500	670.000	1.544.000	1.830.000		40.000		1.837.500	
5	Đông Sơn	1.920.000		115.000					355.000	1.450.000
6	Nông Cống	3.485.500		1.187.000	900.000		96.000		1.302.500	
7	Triệu Sơn	4.402.500	520.000	15.000	2.250.000		200.000		1.417.500	
8	Quảng Xương	226.000		226.000						
9	Hà Trung	2.079.000	1.470.000	609.000						
10	Nga Sơn	1.814.000		724.000					1.090.000	
11	Yên Định	8.620.000	670.000	890.000			300.000	3.000.000	3.060.000	700.000
12	Thiệu Hoá	10.559.000		1.054.000			360.000		2.145.000	7.000.000
13	Hoằng Hoá	5.322.500		2.405.000					2.917.500	
14	Hậu Lộc	2.600.000		45.000					2.555.000	
15	Tĩnh Gia	1.255.000	400.000	45.000					810.000	
16	Vĩnh Lộc	9.952.500	1.810.000	615.000				6.000.000	1.527.500	
17	Thạch Thành	8.486.000	1.110.000	976.000	2.700.000			3.500.000	200.000	
18	Cẩm Thủy	10.783.500	1.920.000	126.000		200.000		7.000.000	1.537.500	
19	Ngọc Lặc	2.415.000	400.000	30.000		1.530.000			455.000	
20	Lang Chánh	3.121.000	340.000	251.000		2.460.000			70.000	
21	Như Xuân	6.075.000	2.240.000	30.000	3.000.000				805.000	
22	Như Thanh	2.570.000	1.480.000	740.000					350.000	
23	Thường Xuân	2.295.000	880.000	30.000		990.000			395.000	
24	Bá Thước	3.662.500	800.000	450.000		1.430.000			982.500	
25	Quan Hoá	3.700.000	640.000			3.060.000				
26	Quan Sơn	1.030.000				1.030.000				
27	Mường Lát									
II	Kinh phí tập huấn, tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết	150.000								
	Sở Nông nghiệp và PTNT	150.000								
II	Kinh phí quản lý chương trình	409.500								
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	309.500								
2	Sở Tài chính	100.000								

**Biểu 02: KẾ HOẠCH KHÖL LÖÖNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁT TRÊN VÙNG THÂM CANH LÚA NĂNG SUẤT,
CHẤT LÖÖNG, HIỆU QUẢ TẠI CÁC XÃ MIỀN NÚI NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: 4447 /QĐ-UBND ngày 13 /02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng		Kiên cố hóa giao thông nội đồng		Mua máy cấy		Mua máy thu hoạch	
				Số lượng (km)	Kinh phí	Số lượng (km)	Kinh phí	Số lượng (cái)	Kinh phí	Số lượng (cái)	Kinh phí
Tổng		1.790,0	15.350.000	35,1	7.020.000	33,7	6.740.000	7,0	840.000	5,0	750.000
1	Thọ Xuân	50,0	670.000	1,0	200.000	1,0	200.000	1,0	120.000	1,0	150.000
2	Triệu Sơn	50,0	520.000	1,0	200.000	1,0	200.000	1,0	120.000		
3	Hà Trung	200,0	1.470.000	4,0	800.000	2,0	400.000	1,0	120.000	1,0	150.000
4	Yên Định	50,0	670.000	1,0	200.000	1,0	200.000	1,0	120.000	1,0	150.000
5	Tĩnh Gia	50,0	400.000	1,0	200.000	1,0	200.000				
6	Vĩnh Lộc	210,0	1.810.000	3,5	700.000	4,2	840.000	1,0	120.000	1,0	150.000
7	Thạch Thành	120,0	1.110.000	2,4	480.000	2,4	480.000			1,0	150.000
8	Cẩm Thủy	200,0	1.920.000	4,0	800.000	5,0	1.000.000	1,0	120.000		
9	Ngọc Lặc	50,0	400.000	1,0	200.000	1,0	200.000				
10	Lang Chánh	50,0	340.000	1,0	200.000	0,7	140.000				
11	Như Xuân	300,0	2.240.000	6,0	1.200.000	5,2	1.040.000				
12	Như Thanh	170,0	1.480.000	3,4	680.000	3,4	680.000	1,0	120.000		
13	Thường Xuân	110,0	880.000	2,2	440.000	2,2	440.000				
14	Bá Thước	100,0	800.000	2,0	400.000	2,0	400.000				
15	Quan Hoá	80,0	640.000	1,6	320.000	1,6	320.000				

Biểu 03a: KẾ HOẠCH KHÔI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẬP TRUNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. HỖ TRỢ CHO CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT MỖI NĂM 2017

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh				Sản xuất trong nhà lưới		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (ha)	Kinh phí			Diện tích (m2)	Kinh phí	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
			Xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng	Thuê chứng nhận VietGAP	Kiểm soát chất lượng và dán tem			Cửa hàng	Kinh phí	Cửa hàng	Kinh phí	
	Tổng số	41,0	7.240.000	287.000	674.000	58.000,0	2.900.000	2,0	50.000	44,0	660.000	11.811.000
I	Vùng đồng bằng, ven biển	32,0	5.440.000	224.000	512.000	42.000,0	2.100.000	2,0	50.000	35,0	525.000	8.851.000
1	TP Thanh Hoá							1,0	25.000			25.000
2	TX Sầm Sơn							1,0	25.000	2,0	30.000	55.000
3	TX Bim Sơn					2.000,0	100.000					100.000
4	Thọ Xuân	6,0	1.020.000	42.000	96.000	6.000,0	300.000			2,0	30.000	1.488.000
5	Đông Sơn					2.000,0	100.000			1,0	15.000	115.000
6	Nông Công	4,0	680.000	28.000	64.000	8.000,0	400.000			1,0	15.000	1.187.000
7	Triệu Sơn									1,0	15.000	15.000
8	Quảng Xương					2.000,0	100.000			2,0	30.000	130.000
9	Hà Trung	3,0	510.000	21.000	48.000					2,0	30.000	609.000
10	Nga Sơn	3,0	510.000	21.000	48.000	2.000,0	100.000			3,0	45.000	724.000
11	Yên Định	3,0	510.000	21.000	48.000	4.000,0	200.000			1,0	15.000	794.000
12	Thiệu Hoá	3,0	510.000	21.000	48.000	8.000,0	400.000			5,0	75.000	1.054.000
13	Hoàng Hoá	10,0	1.700.000	70.000	160.000	8.000,0	400.000			5,0	75.000	2.405.000
14	Hậu Lộc									3,0	45.000	45.000
15	Tĩnh Gia									3,0	45.000	45.000

TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh				Sản xuất trong nhà lưới		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (ha)	Kinh phí			Diện tích (m2)	Kinh phí	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
			Xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng	Thuê chứng nhận VietGAP	Kiểm soát chất lượng và dán tem			Cửa hàng	Kinh phí	Cửa hàng	Kinh phí	
16	Vĩnh Lộc									4,0	60.000	60.000
II	Vùng miền núi	9,0	1.800.000	63.000	162.000	16.000,0	800.000			9,0	135.000	2.960.000
1	Vĩnh Lộc (xã miền núi)	2,0	400.000	14.000	36.000					1,0	15.000	465.000
2	Thạch Thành	2,0	400.000	14.000	36.000	9.500,0	475.000					925.000
3	Cẩm Thủy					1.500,0	75.000			1,0	15.000	90.000
4	Ngọc Lặc									2,0	30.000	30.000
5	Lang Chánh					4.000,0	200.000					200.000
6	Như Xuân									2,0	30.000	30.000
7	Như Thanh	3,0	600.000	21.000	54.000	1.000,0	50.000			1,0	15.000	740.000
8	Thường Xuân									2,0	30.000	30.000
9	Bá Thước	2,0	400.000	14.000	36.000							450.000

Biểu 03b: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẬP TRUNG NĂM 2017

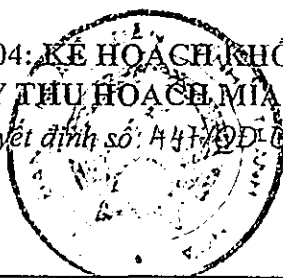
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

II. HỖ TRỢ CHO CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT HƯỞNG CHÍNH SÁCH TỪ NĂM 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên		Tiêu thụ sản phẩm		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (ha)	Kinh phí kiểm soát chất lượng và dán tem	Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
				Số lượng (cửa hàng)	Kinh phí	
	Tổng số	37,5	446.000	2,0	30.000	476.000
I	Vùng đồng bằng, ven biển	26,5	248.000			248.000
1	Thọ Xuân	3,5	56.000			56.000
2	Quảng Xương	6,0	96.000			96.000
3	Yên Định	6,0	96.000			96.000
II	Vùng miền núi	11,0	198.000	2,0	30.000	228.000
1	Vĩnh Lộc (xã miền núi)	5,0	90.000			90.000
2	Thạch Thành	2,0	36.000	1,0	15.000	51.000
3	Cẩm Thủy	2,0	36.000			36.000
4	Lang Chánh	2,0	36.000	1,0	15.000	51.000

Biểu 04: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ
 MUA MÁY THU HOẠCH MÍA VÀ HỆ THỐNG TƯỚI MÍA MẶT RUỘNG NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Máy thu hoạch		Xây dựng hệ thống tưới mía mặt ruộng		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (cái)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
Tổng		2,0	3.000.000	512,0	7.680.000	10.680.000
1	Thọ Xuân			122,0	1.830.000	1.830.000
2	Nông Cống			60,0	900.000	900.000
3	Triệu Sơn	1,0	1.500.000	50,0	750.000	2.250.000
4	Thạch Thành			180,0	2.700.000	2.700.000
5	Như Xuân	1,0	1.500.000	100,0	1.500.000	3.000.000

Biểu 05: KẾ HOẠCH KHỎI LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG
 LUỒNG THÂM CANH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Phân bón				Nâng cấp đường lâm nghiệp		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Số lượng (km)	Kinh phí	
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí			
	Tổng	2.250,0	4.500.000	2.180,0	4.360.000	8,0	1.840.000	10.700.000
1	Cẩm Thủy	100,0	200.000					200.000
2	Ngọc Lặc	350,0	700.000	300,0	600.000	1,0	230.000	1.530.000
3	Lạng Chánh	500,0	1.000.000	500,0	1.000.000	2,0	460.000	2.460.000
4	Thường Xuân	200,0	400.000	180,0	360.000	1,0	230.000	990.000
5	Bá Thước	300,0	600.000	300,0	600.000	1,0	230.000	1.430.000
6	Quan Hoá	600,0	1.200.000	700,0	1.400.000	2,0	460.000	3.060.000
7	Quan Sơn	200,0	400.000	200,0	400.000	1,0	230.000	1.030.000

Biểu 06: KẾ HOẠCH KHÖI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HÖ TRỢ KINH PHÍ THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. HÖ TRỢ THUÊ MÖI NĂM 2017

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Lúa, lúa đặc sản, ngô, mía, cây ăn quả (cam, bưởi), ngô dầy và cỏ làm thức ăn gia súc		Cá rô phi		Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí
	Tổng	100,0	300.000	60,0	240.000	160,0	540.000
1	Thọ Xuân			10,0	40.000	10,0	40.000
2	Triệu Sơn			50,0	200.000	50,0	200.000
3	Yên Định	100,0	300.000			100,0	300.000

II. HÖ TRỢ NĂM THỨ 2 CHO CÁC ĐIỂM THUÊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH TỪ NĂM 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Lúa, lúa đặc sản, ngô, mía, cây ăn quả (cam, bưởi), ngô dầy và cỏ làm thức ăn gia súc		Cá rô phi		Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí
	Tổng	120,0	360.000	24,0	96.000	144,0	456.000
1	Nông Cống			24,0	96.000	24,0	96.000
2	Thiệu Hóa	120,0	360.000			120,0	360.000

Biểu 07: KẾ HOẠCH KHÖI LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HẠ TẦNG KHU TRẢNG TRẠI CHĂN NUÔI TẬP TRUNG QUY MÔ LỚN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Số lượng (Khu)	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng	7,0	22.500.000	
1	TX Bìn Sơn	1,0	3.000.000	
2	Yên Định	1,0	3.000.000	
3	Vĩnh Lộc	2,0	6.000.000	
4	Thạch Thành	1,0	3.500.000	
5	Cẩm Thủy	2,0	7.000.000	

**Biểu 08: KẾ HOẠCH KINH LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ
BẢO TIÊU SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Khoai tây, cà chua, bí xanh, hành, tỏi, rau màu			Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu			Ngô dầy và cỏ làm thức ăn chăn nuôi bò sữa, bò thịt			Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí
			Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		
	Tổng	1.430,0	7.150.000	2.145.000	1.965,0	5.895.000	2.947.500	1.640,0	3.280.000	2.460.000	5.035,0	23.877.500
1	TX Bim Sơn	10,0	50.000	15.000							10,0	65.000
2	Thọ Xuân	90,0	450.000	135.000	255,0	765.000	382.500	30,0	60.000	45.000	375,0	1.837.500
3	Đông Sơn	20,0	100.000	30.000	50,0	150.000	75.000				70,0	355.000
4	Nông Công	120,0	600.000	180.000	85,0	255.000	127.500	40,0	80.000	60.000	245,0	1.302.500
5	Triệu Sơn	85,0	425.000	127.500	130,0	390.000	195.000	80,0	160.000	120.000	295,0	1.417.500
6	Nga Sơn	140,0	700.000	210.000	40,0	120.000	60.000				180,0	1.090.000
7	Yên Định	70,0	350.000	105.000	470,0	1.410.000	705.000	140,0	280.000	210.000	680,0	3.060.000
8	Thiệu Hoá	130,0	650.000	195.000	250,0	750.000	375.000	50,0	100.000	75.000	430,0	2.145.000
9	Hoàng Hoá	250,0	1.250.000	375.000	225,0	675.000	337.500	80,0	160.000	120.000	555,0	2.917.500
10	Hậu Lộc	220,0	1.100.000	330.000	250,0	750.000	375.000				470,0	2.555.000
11	Tĩnh Gia	100,0	500.000	150.000	20,0	60.000	30.000	20,0	40.000	30.000	140,0	810.000
12	Vĩnh Lộc	75,0	375.000	112.500	130,0	390.000	195.000	130,0	260.000	195.000	335,0	1.527.500

TT	Đơn vị	Khoai tây, cà chua, ớt xanh, hành, tỏi, rau mầu			Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu			Ngô dầy và củ làm thức ăn chăn nuôi bò sữa, bò thịt			Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí
			Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mỗi bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		
13	Thạch Thành	20,0	100.000	30.000				20,0	40.000	30.000	40,0	200.000
14	Cẩm Thủy	70,0	350.000	105.000	50,0	150.000	75.000	245,0	490.000	367.500	365,0	1.537.500
15	Ngọc Lặc							130,0	260.000	195.000	130,0	455.000
16	Lang Chánh							20,0	40.000	30.000	20,0	70.000
17	Như Xuân							230,0	460.000	345.000	230,0	805.000
18	Như Thanh							100,0	200.000	150.000	100,0	350.000
19	Thường Xuân				10,0	30.000	15.000	100,0	200.000	150.000	110,0	395.000
20	Bá Thước	30,0	150.000	45.000				225,0	450.000	337.500	255,0	982.500

Biểu 09: KẾ HOẠCH KHÔI LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT
BẢNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số lượng (DN)	Diện tích (ha)	Kinh phí hỗ trợ
	Tổng	3,0	29,6	9.150.000
1	Đông Sơn	1,0	3,2	1.450.000
2	Yên Định	1,0	0,7	700.000
3	Thiệu Hóa	1,0	25,7	7.000.000

Biểu 10: DỰ TOÁN KINH PHÍ TẬP HUẤN, HỘI NGHỊ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Số lượng (lớp)	Đơn giá	Tổng kinh phí	Ghi chú
Tổng				150.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT			150.000	
-	Kinh phí tập huấn	2,0	60.000	120.000	
-	Hội nghị triển khai	1,0	15.000	15.000	
-	Hội nghị tổng kết	1,0	15.000	15.000	

Biểu 11: DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí kiểm tra, đôn đốc	Kinh phí thẩm định quyết toán	Kinh phí khác (văn phòng phẩm, hội nghị, tập huấn,...)	Ghi chú
Tổng		409.500	169.500	170.000	70.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	309.500	169.500	70.000	70.000	
2	Sở Tài chính	100.000		100.000		